TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 354/2020/DS-ST
Ngày: 29/9/2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Tình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng
2. Bà Nguyễn Thị Quý

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Văn Đoàn là Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Tuyết Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 55/TB-TLVA ngày 18 tháng 02 năm 2020 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 395/2020/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 229/2020/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S.
Địa chỉ: 266-268 đường N, Phường X, Quận Y, Thành phố Chí Minh
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tấn B, sinh năm 1994
Địa chỉ: 266-268 đường N, Phường X, Quận Y, Thành phố Chí Minh
(giấy ủy quyền số 1594/2020/UQ-TTT ngày 01/01/2020) (xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc B1, sinh năm 1982
Địa chỉ: 28 đường số z, khu phố m, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/12/2019, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Ngân hàng TMCP S có đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Tấn B trình bày:

Vào ngày 31/10/2007 bà Nguyễn Thị Ngọc B1 và Ngân hàng TMCP S ký với nhau hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, Ngân hàng cấp thẻ tín dụng với hạn mức tín dụng cho bà B1 sử dụng số tiền là 15.000.000 đồng, mục đích là tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ bà B1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 34.082.670 đồng; trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà B1 đã thanh toán cho Ngân hàng được số tiền 40.737.877 đồng và ngưng không thực hiện kể từ ngày 01/12/2014; Ngân hàng đã dùng nhiều biện pháp nhắc nhở, nhưng bà B1 vẫn không thực hiện; vì vậy Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc B1 phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền vay tạm tính đến ngày 29/9/2020 là 9.535.970 đồng (trong đó tiền gốc là 2.928.318 đồng và tiền lãi quá hạn là 6.607.652 đồng). Kể từ ngày 30/9/2020 tiền lãi tiếp tục phát sinh theo hợp đồng đã ký kết cho đến khi bà B1 thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B1 (vắng mặt không có lời khai)

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự; tuy nhiên Tòa án có vi phạm về thời hạn đưa vụ án ra xét xử.

Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1.]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B1 cư trú tại địa số 28 đường số z, khu phố m, phường T, quận T; nên thẩm quyền giải quyết vụ án này theo trình tự thủ tục sơ thẩm là Tòa án nhân dân quận Thủ Đức; được pháp luật quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2]. Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 31/12/2019 và tài liệu, chứng cứ kèm theo của Ngân hàng TMCP S, thì vụ án có quan hệ tranh chấp là Tranh chấp về hợp đồng dân sự về hợp đồng vay tài sản được pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3]. Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn B tham gia tố tụng và được Tòa án chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa ông B có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; nên được Hội đồng xét xử chấp nhận

[1.4]. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B1 đã được Tòa án thông báo về việc bị khởi kiện, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như. Thông báo thụ lý; giấy triệu tập đương sự; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa. Nhưng bà B1 không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt không có lý do, coi như đã tự từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Đó đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà B1 là phù hợp với quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.5]. Về ý kiến của đại diện viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức cho rằng

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án sơ thẩm vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử là có cơ sở, nên Thẩm phán cần phải rút kinh nghiệm.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án và yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền tạm tính đến ngày 29/9/2020 là 9.535.970 đồng (trong đó tiền gốc là 2.928.318 đồng và tiền lãi quá hạn là 6.607.652 đồng). Kể từ ngày 30/9/2020 tiền lãi tiếp tục phát sinh theo hợp đồng đã ký kết cho đến khi bà B1 thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

[2.1]. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ lời khai của phía nguyên đơn và bản tóm tắt sao kê các ngày 02/12/2019, 05/8/2020 và 29/9/2020, căn cứ hồ sơ đề nghị cấp thẻ tín dụng của bị đơn do nguyên đơn cung cấp để xác định bị đơn đã nhận thẻ tín dụng và thực hiện giao dịch, bị đơn đã có giao dịch bằng thẻ tín dụng nhiều lần với tổng số tiền 34.082.670 đồng trong thời gian từ ngày 29/02/2008 đến ngày 30/9/2009.

[2.2]. Căn cứ lời khai của phía nguyên đơn cùng giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 31/10/2007 do nguyên đơn cung cấp có cơ sở xác định bị đơn có đề nghị nguyên đơn cấp thẻ tín dụng hạn mức 15.000.000 đồng. Sau khi xem xét nguyện vọng, điều kiện của bị đơn, Ngân hàng đã phê duyệt đồng ý cấp thẻ tín dụng hạn mức tín dụng 15.000.000 đồng cho bị đơn. Sau các lần giao dịch, từ ngày 30/4/2008 đến ngày 30/11/2014 bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 34.082.670 đồng; trong số tiền bị đơn thanh toán, nguyên đơn đã trừ vào các khoản phí và lãi suất phát sinh, số tiền dư nợ gốc của bị đơn còn lại là 2.928.318 đồng.

[2.3]. Xét, do bị đơn đã giao dịch vượt quá hạn mức và vi phạm về thời gian thanh toán nên nguyên đơn đã chuyển số tiền gốc là 2.928.318 đồng thành nợ quá hạn và yêu cầu bị đơn phải thanh toán 6.607.652 đồng tiền lãi suất quá hạn từ ngày 01/01/2015 cho đến ngày 29/9/2020, tổng cộng 6.607.652 đồng là phù hợp với quy định tại mục 22, 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng; như vậy việc vay nợ giữa Ngân hàng và bà B1 là có thật, sự thỏa thuận các nội dung của đương sự được ghi trong hợp đồng không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó lỗi vi phạp hợp đồng vay thuộc về bà B1, kéo dài thời gian trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Ngân hàng. Căn cứ vào Điều 471, Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì việc đòi nợ của Ngân hàng là có căn cứ.

[2.4]. Từ những nhận định và phân tích nêu trên. Hội đồng xét xử, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm cụ thể: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc B1 phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền vay tạm tính đến ngày 29/9/2020 là 9.535.970 đồng (trong đó tiền gốc là 2.928.318 đồng và tiền lãi quá hạn là 6.607.652 đồng). Kể từ ngày 30/9/2020 tiền lãi tiếp tục phát sinh theo hợp đồng đã ký kết cho đến khi bà B1 thanh toán xong nợ cho Ngân hàng.

[3.]. Về án phí dân sự sơ thẩm: 476.799 đồng bà Nguyễn Thị Ngọc B1 phải chịu; Hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010

Áp dụng Điều 305, Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Áp dụng Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S tại phiên tòa sơ thẩm cụ thể:

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc B1 phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP S số tiền vay tạm tính đến ngày 29/9/2020 là 9.535.970 đồng (trong đó tiền gốc là 2.928.318 đồng và tiền lãi quá hạn là 6.607.652 đồng).

Kể từ ngày 30/9/2020 tiền lãi tiếp tục phát sinh cho đến khi bà B1 thi hành án xong, theo mức lãi suất đã thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng và Bản điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 476.799 đồng bà Nguyễn Thị Ngọc B1 phải chịu; hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0056686 ngày 18/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân TP. Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

4. Quyền yêu cầu Thi hành án: "Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự"./.

***Nơi nhận*:**
- Tòa án nhân dân TP. HCM; (1)
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM; (1)
- Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức; (1)
- CC Thi hành án dân sự quận Thủ Đức; (1)
- Các đương sự; (2)
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP. (3)

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Công Tình